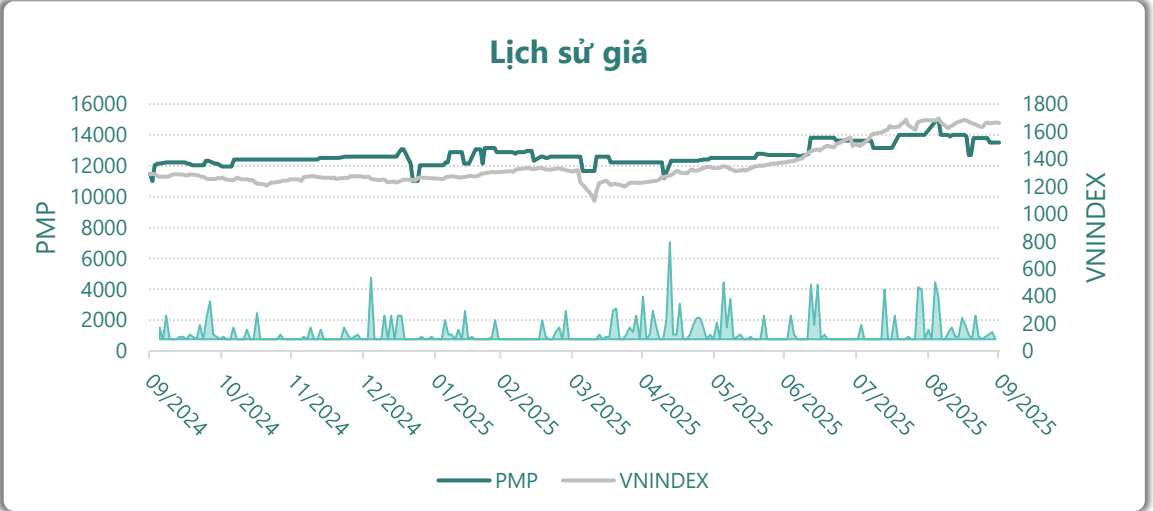
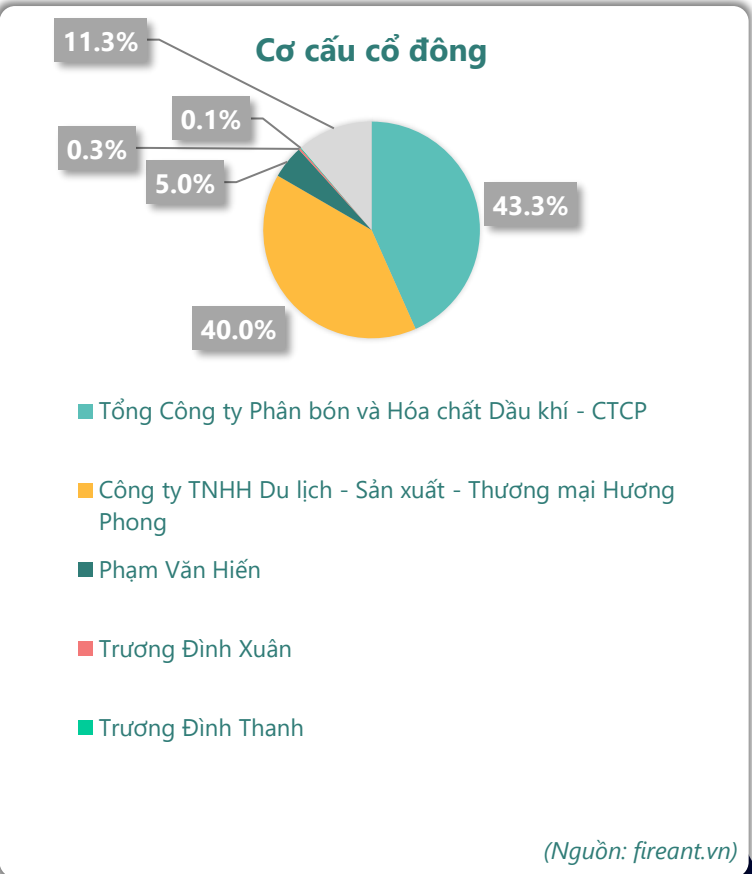
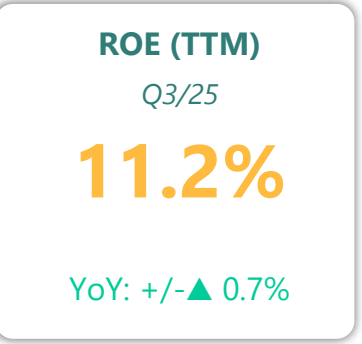
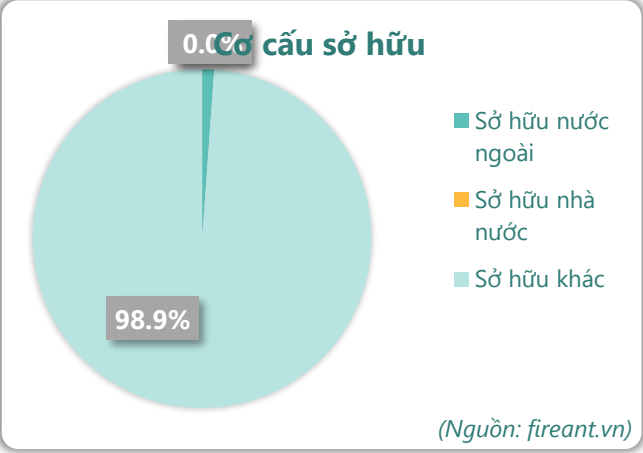


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

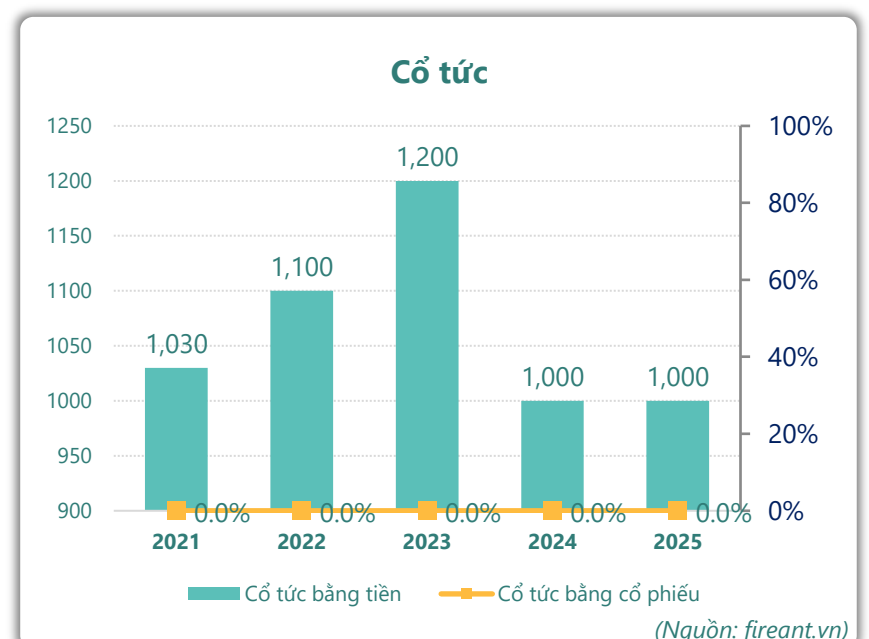
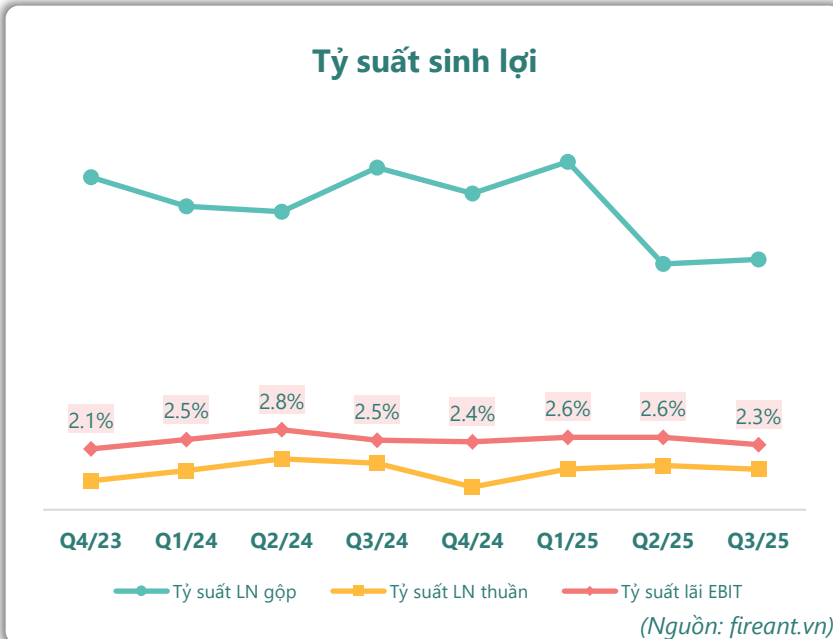
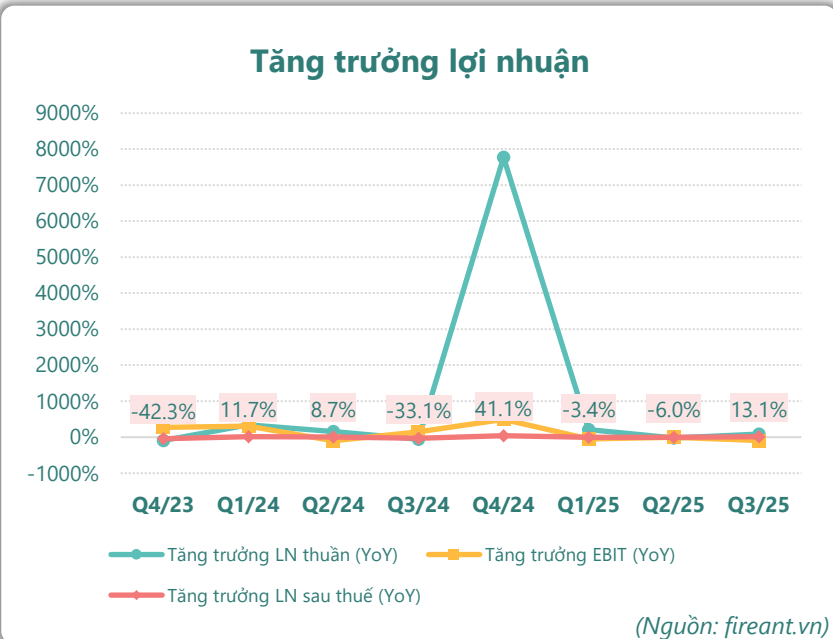
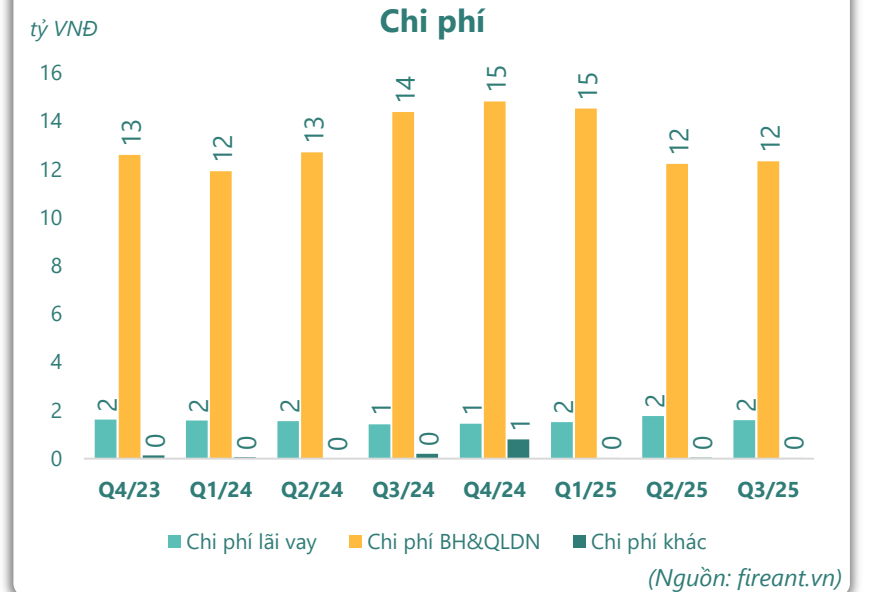
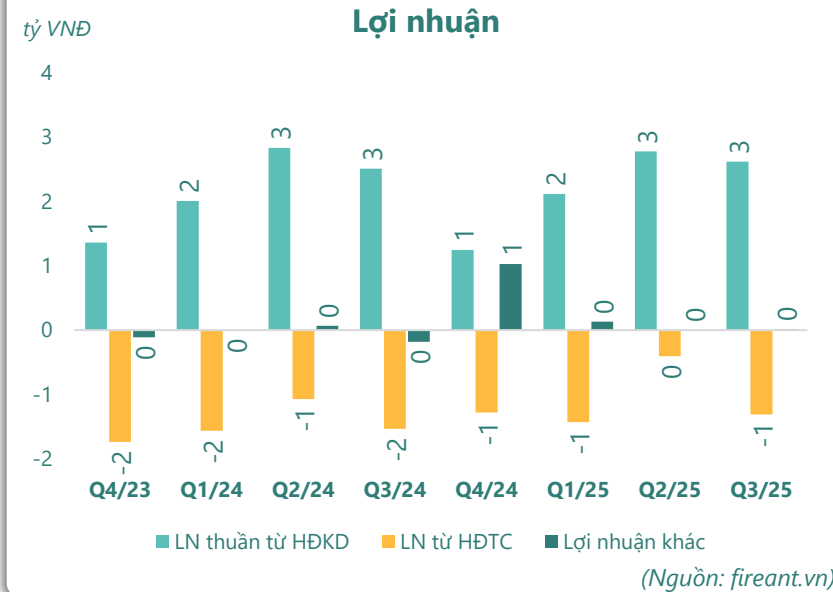
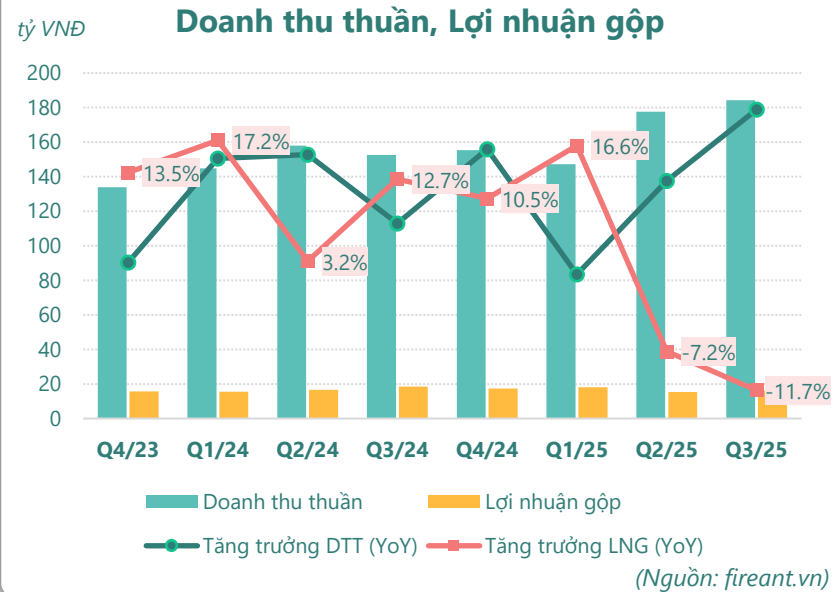
CTCP Bao bì đạm Phú Mỹ

Ngày 30/09/2025	13,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.6%	6.4%	7.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,013 - 14,933
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	57
Số lượng CPLH (CP)	4,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	275
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	0.31
EPS	1,864
P/E	7.2



KẾT QUẢ KINH DOANH

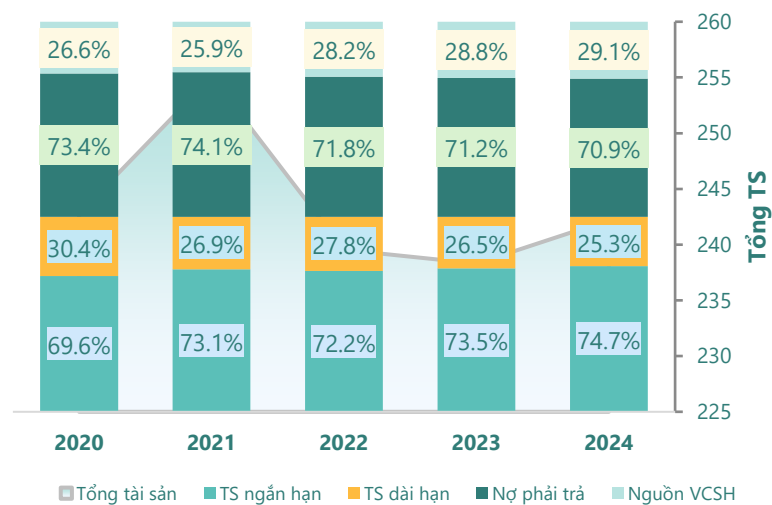




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

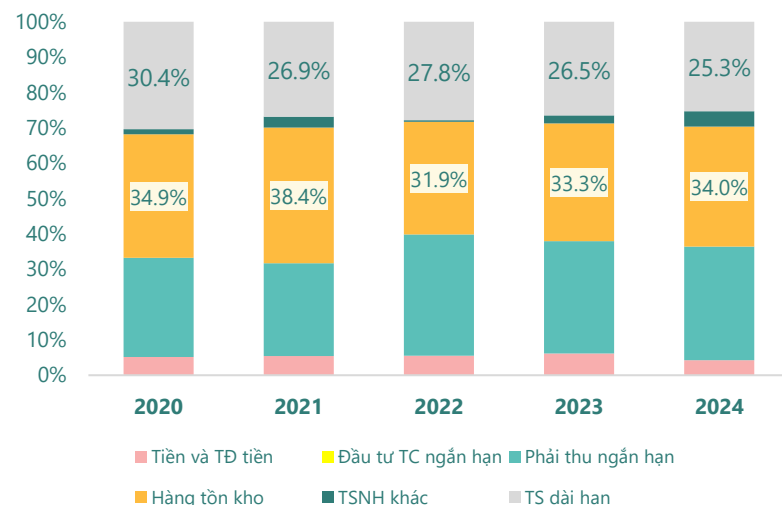
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

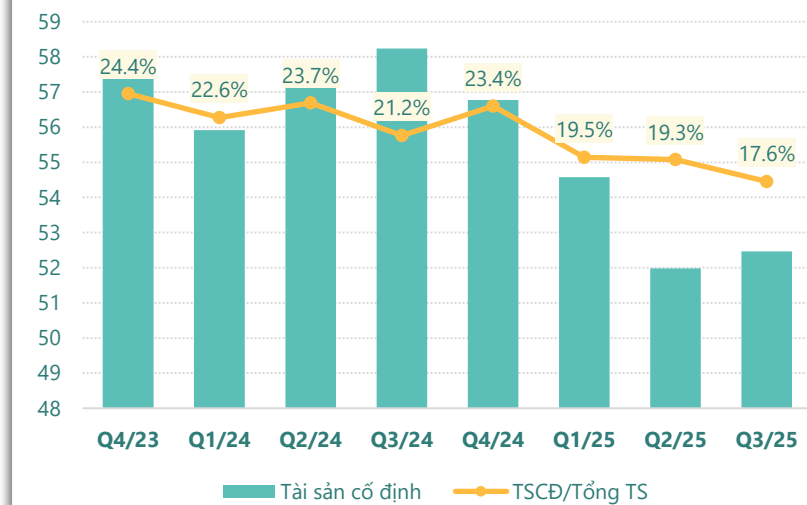
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

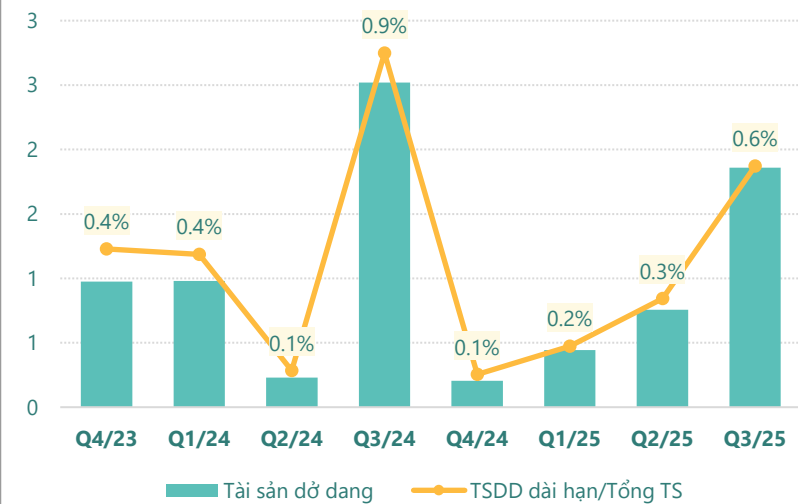
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

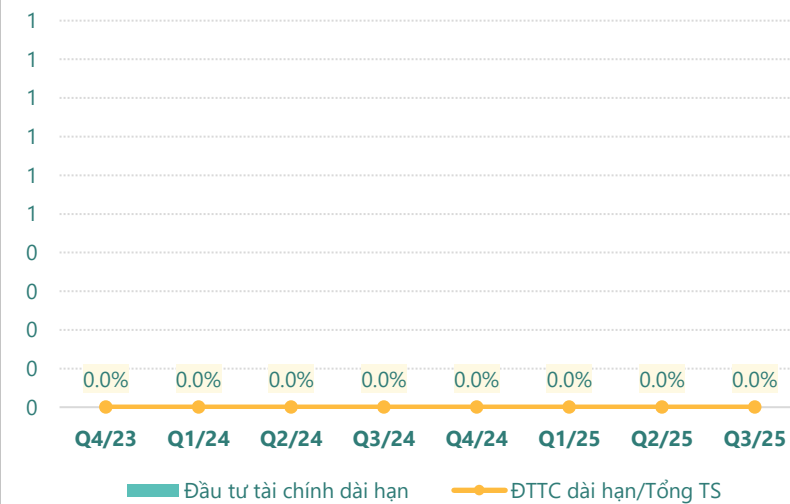
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

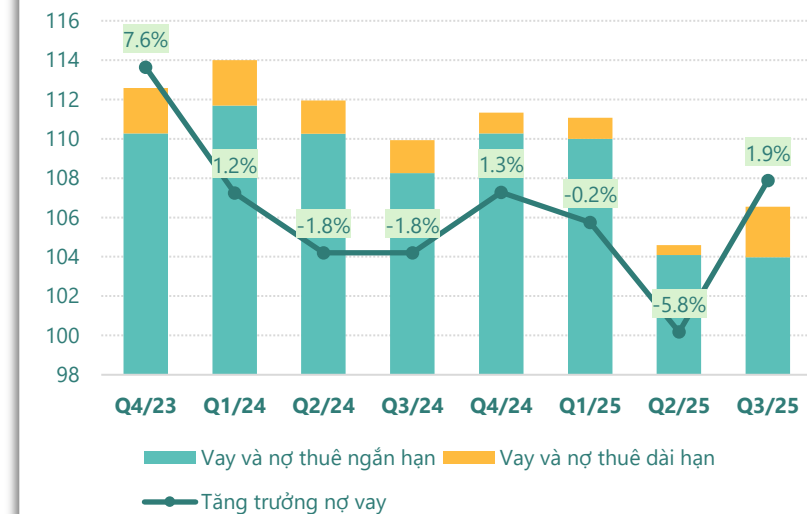
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

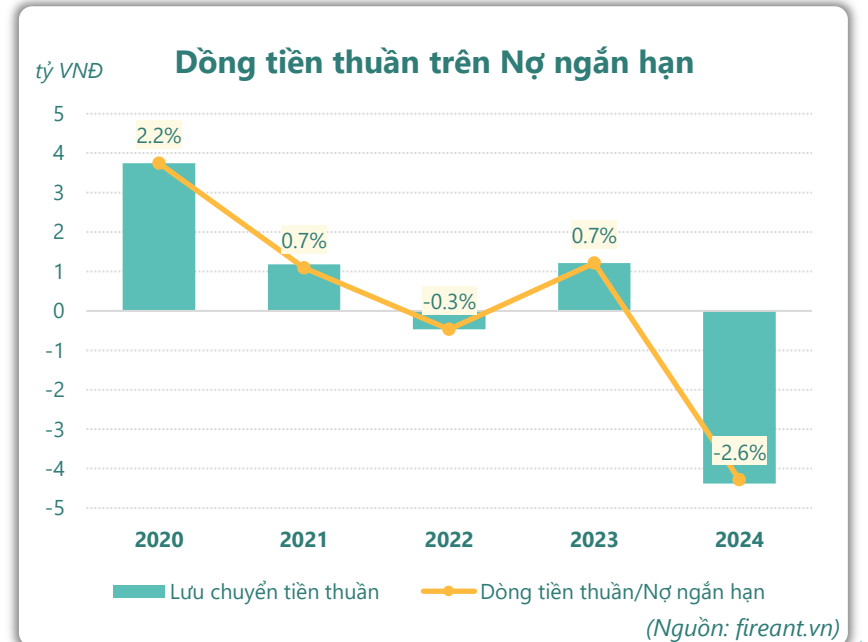
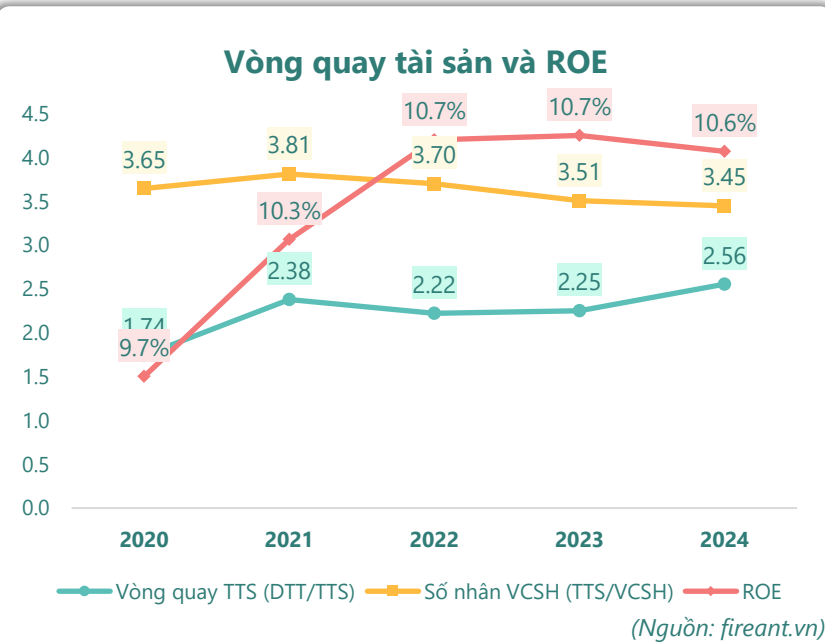
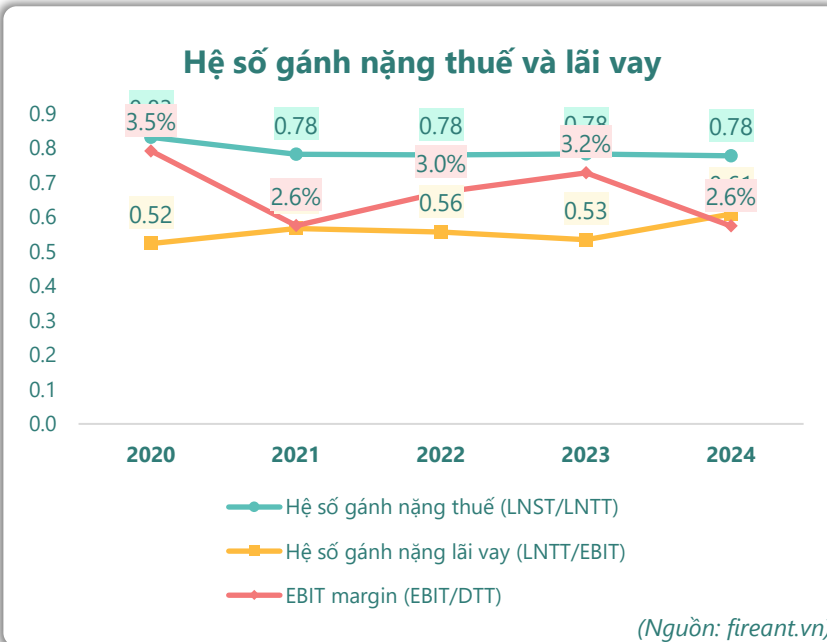
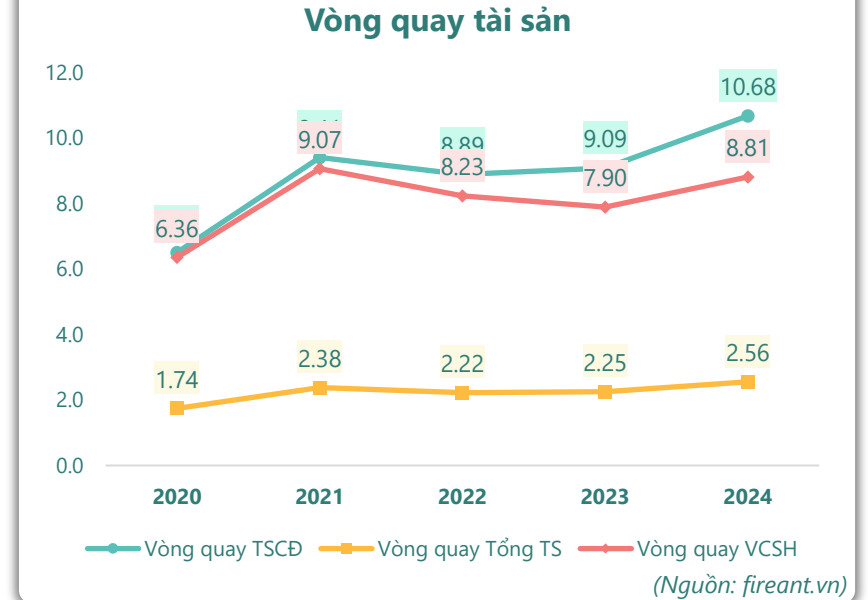
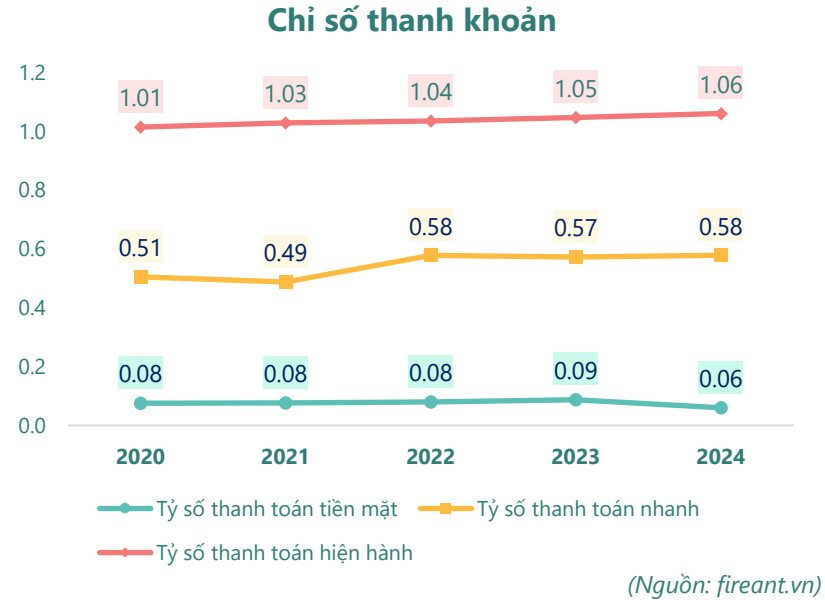
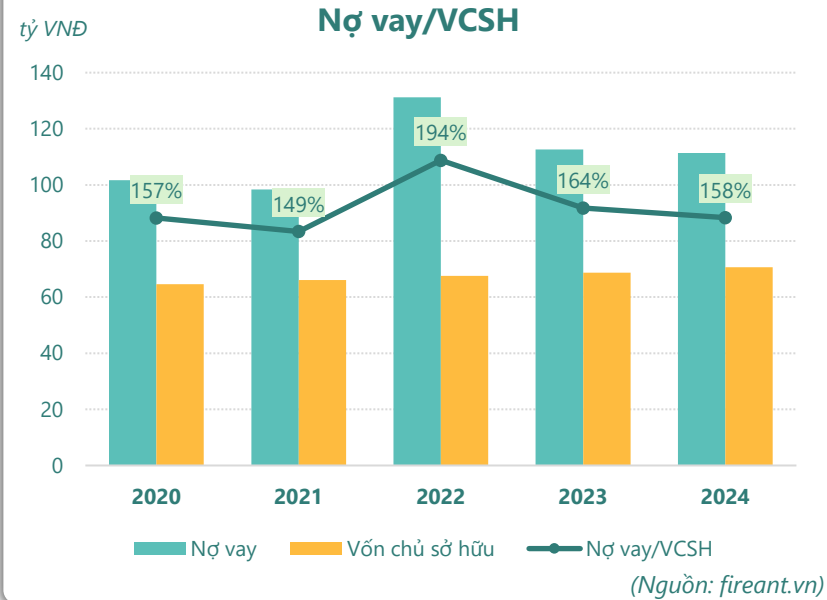
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	184	153	20.4%	509	455	11.8%
Giá vốn hàng bán	168	134	25.4%	459	405	13.5%
Lợi nhuận gộp	16.3	18.4	-11.6%	49.8	50.6	-1.6%
Doanh thu HĐTC	0.35	0.10	251%	2.01	0.71	183%
Chi phí TC	1.67	1.64	1.5%	5.16	4.88	5.7%
Chi phí lãi vay	1.59	1.42	12.1%	4.88	4.56	7.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.98	4.63	-13.9%	10.6	10.7	-0.6%
Chi phí QLDN	8.35	9.76	-14.4%	28.5	28.4	0.5%
LN thuần từ HĐKD	2.62	2.51	4.5%	7.52	7.35	2.3%
Lợi nhuận khác	0.01	-0.18	107%	0.15	-0.12	226%
LN trước thuế	2.64	2.33	13.2%	7.67	7.24	6.0%
Lợi nhuận sau thuế	2.11	1.86	13.4%	6.10	5.67	7.6%
LNST của CĐ cty mẹ	2.11	1.86	13.4%	6.10	5.67	7.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.2	13.0	-15.5	11.9	3.50	8.98
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.58	-6.53	7.45	-0.91	-1.72	-4.37
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.14	1.79	1.40	-0.27	-6.47	-2.05
Tiền đầu kỳ	0.30	8.61	16.8	10.2	20.9	16.2
Lưu chuyển tiền thuần	11.5	8.22	-6.63	10.7	-4.69	2.56
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.01	0.01	0.01	0.00	0.06
Tiền cuối kỳ	11.8	16.8	10.2	20.9	16.2	18.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	298	242	23.1%
Tài sản ngắn hạn	240	181	32.4%
Tiền và tương đương tiền	18.9	10.2	84.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	95.2	78.0	22.0%
Hàng tồn kho	106	82.2	28.4%
Tài sản ngắn hạn khác	19.9	10.5	90.1%
Tài sản dài hạn	58.5	61.3	-4.5%
Phải thu dài hạn	0.91	0.75	22.1%
Tài sản cố định	52.5	56.8	-7.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.86	0.21	804%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.26	3.54	-7.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	227	172	32.3%
Nợ ngắn hạn	224	171	31.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	104	110	-5.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	75.6	34.4	120%
Nợ dài hạn	2.58	1.06	142%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.58	1.06	142%
Nguồn vốn chủ sở hữu	71.1	70.6	0.7%
Vốn chủ sở hữu	71.1	70.6	0.7%
Vốn điều lệ	42.0	42.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

